

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2138** /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **02** tháng **04** năm **2011**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II
năm 2011**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội khóa XII số 53/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II năm 2011 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo phụ lục đính kèm). Việc quản lý, sử dụng vốn thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Thời gian thanh toán vốn của các dự án thuộc Chương trình 135 giai đoạn II năm 2011 thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Điều 3.

1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thông báo cụ thể nguồn vốn Chương trình 135 giai đoạn II năm 2011 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định.

2. Giao Ủy ban Dân tộc thông báo danh sách các xã, thôn, bản thuộc đối tượng sử dụng vốn Chương trình 135 giai đoạn II năm 2011 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao kế hoạch vốn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,
các Vụ: KGVX, KTN, NC, ĐP;
- Lưu: Văn thư, KTTH (8b). *100*



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Vũ Văn Ninh



Phụ lục

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II
NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2138 /QĐ-TTg
ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	3 214 492	2 263 200	951 292
1	Hà Giang	197 077	138 600	58 477
2	Cao Bằng	202 246	142 400	59 846
3	Điện Biên	111 284	78 000	33 284
4	Lai Châu	110 381	77 400	32 981
5	Hoà Bình	124 469	87 600	36 869
6	Sơn La	185 200	130 800	54 400
7	Tuyên Quang	70 978	50 000	20 978
8	Bắc Kạn	104 929	73 800	31 129
9	Lào Cai	165 388	116 400	48 988
10	Lạng Sơn	102 293	71 800	30 493
11	Yên Bái	121 620	85 800	35 820
12	Bắc Giang	61 176	43 200	17 976
13	Thái Nguyên	76 874	54 000	22 874
14	Phủ Thọ	109 991	77 800	32 191
15	Ninh Bình	8 240	5 800	2 440
16	Quảng Ninh	11 384	8 000	3 384
17	Thanh Hoá	183 362	129 400	53 962
18	Nghệ An	159 416	112 400	47 016
19	Hà Tĩnh	78 998	55 800	23 198
20	Quảng Bình	64 283	45 200	19 083
21	Quảng Trị	35 856	25 200	10 656
22	Thừa Thiên Huế	25 846	18 200	7 646
23	Quảng Nam	87 061	61 000	26 061
24	Quảng Ngãi	68 714	48 200	20 514
25	Bình Định	39 656	28 000	11 656
26	Phú Yên	22 950	16 200	6 750

27	Ninh Thuận	26 439	18 600	7 839
28	Bình Thuận	11 091	7 800	3 291
29	Kon Tum	82 980	58 200	24 780
30	Gia Lai	155 315	110 000	45 315
31	Đắk Lắk	66 617	47 000	19 617
32	Đắk Nông	37 844	26 600	11 244
33	Lâm Đồng	79 036	55 600	23 436
34	Bình Phước	20 160	14 200	5 960
35	Tây Ninh	17 161	12 000	5 161
36	Trà Vinh	28 811	20 200	8 611
37	Sóc Trăng	78 651	55 400	23 251
38	Bạc Liêu	18 242	12 800	5 442
39	An Giang	14 301	10 000	4 301
40	Kiên Giang	7 165	5 000	2 165
41	Long An	25 742	18 000	7 742
42	Đồng Tháp	7 165	5 000	2 165
43	Hậu Giang	8 100	5 800	2 300